

Bản án số: 189/2024/DS-PT

Ngày: 18-3-2024

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ H

- *Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Tú Oanh

Các Thẩm phán: 1. Bà Trịnh Thị Ánh

2. Bà Đỗ Thị Hòa

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Ngọc Duyên – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố H tham gia phiên tòa:* Bà Hoàng Thị Ngọc - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 3 năm 2024 tại Phòng xử án Tòa án nhân dân Thành phố H xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 522/TLPT-DS ngày 24/10/2023 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 18/2023/DS-ST ngày 20/6/2023 của Tòa án nhân dân Quận B, Thành phố H bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 446/2024/QĐPT-DS ngày 26/01/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 1738/2024/QĐ-PT ngày 28/02/2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty Cổ phần S. Địa chỉ: Lô A, khu công nghiệp T, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Trương Thế Tất N, sinh năm 1989. Địa chỉ liên hệ: Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần S, lầu 5, Tòa nhà Tập đoàn C (V), số A, đường H, phường V, Quận C, Thành phố H. (Theo Giấy ủy quyền số 03/2023/UQ ngày 20/11/2023).

Bị đơn: Bà Phạm Thị Kim T, sinh năm 1977. Địa chỉ: Số A, đường C, Phường D, Quận C, Thành phố H.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Bà Võ Thị Ngọc L, sinh năm 1959. Thường trú: Số B, Lô J, đường N, Phường A, Quận C, Thành phố H. Địa chỉ liên hệ: Số E, đường Đ, phường P, Thành phố T, Thành phố H (Theo Giấy ủy quyền số 004933, quyền số 08/2022 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 09/8/2022 tại Văn phòng C1)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn Công ty Cổ phần S có ông Trương Thế Tất Niên đại d theo ủy quyền trình bày:

Ngày 01/4/2014, bà Phạm Thị Kim T vào làm việc tại Công ty Cổ phần S (gọi tắt là Công ty S) thông qua hợp đồng lao động không xác định thời hạn số 07/2014-HĐ/SHVN.

Ngày 25/5/2015, hai bên thỏa thuận chấm dứt hợp đồng lao động số 07/2014-HĐ/SHVN để bà T chuyển sang làm ở một công ty khác trong Tập đoàn S1.

Ngày 26/5/2015, bà T viết đơn mượn Công ty S 65.000.000 đồng (Sáu mươi lăm triệu đồng), công ty đồng ý nên đã lập phiếu ủy nhiệm chi ngày 29/5/2015 cho bà T mượn dưới hình thức tạm ứng. Toàn bộ số tiền được thực hiện chuyển khoản vào tài khoản có tên Phạm Thị Kim T số tài khoản 19023834342015 - Ngân hàng T1 - Chi nhánh T2.

Ngày 21/3/2016, bà T viết đơn xin vay Công ty S 175.000.000 đồng (Một trăm bảy mươi lăm triệu đồng), Công ty S đồng ý nên đã lập Lệnh chuyển tiền ngày 25/3/2016 cho bà T vay dưới hình thức tạm ứng. Toàn bộ số tiền được thực hiện chuyển khoản vào tài khoản có tên Phạm Thị Kim T số tài khoản 19023834342015 - Ngân hàng T1 - Chi nhánh T3 (Thành phố H) thông qua Ngân hàng H1 Hội sở chính.

Tổng số tiền bà T đã vay mượn dưới hình thức tạm ứng của Công ty S là 240.000.000 đồng (Hai trăm bốn mươi triệu đồng). Sau khi mượn được tiền, bà T không có trách nhiệm thanh toán lại cho Công ty S, thường xuyên né tránh khi được đề cập đến vấn đề trả nợ, hàng năm khi kết thúc năm tài chính, kế toán có gửi các biên bản xác nhận công nợ cho bà T nhưng bà T không ký nhận. Đến tháng 10/2020, bà T đã chấm dứt hợp đồng lao động với các công ty trong tập đoàn S1 nhưng vẫn không thanh toán lại khoản nợ cho Công ty S.

Công ty Cổ phần S yêu cầu bà Phạm Thị Kim T phải hoàn trả cho công ty số tiền là 240.000.000 đồng (Hai trăm bốn mươi triệu đồng) một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật, không yêu cầu tính lãi.

- Bị đơn bà Phạm Thị Kim T có bà Võ Thị Ngọc L là đại diện theo ủy quyền trình bày:

Bà T xác nhận có vay của Công ty S số tiền 65.000.000 đồng theo Đơn mượn tiền ngày 26/5/2015 và hiện nay chưa thanh toán.

Đối với khoản vay 175.000.000 đồng của Đơn xin vay tiền ngày 21/3/2016, bà T không thừa nhận vì ngày 13/6/2015 bà T đã nghỉ việc tại công ty thì không thể có chuyện vay mượn khoản tiền này. Bà T khẳng định không ký vào đơn xin vay tiền ngày 21/03/2016. Chữ ký của bà T tại giấy vay này không phải của bà T.

Đối với số tiền 175.000.000 đồng, công ty C2 vào ngày 25/3/2016 với nội dung “tạm ứng” là số tiền tạm ứng trong hoạt động của công ty, sau đó bà T đã thanh toán lại cho bà Ngô Từ Đông K là Tổng giám đốc của công ty.

Bản án dân sự sơ thẩm số 18/2023/DS-ST ngày 20/6/2023 của Tòa án nhân dân Quận bQuận 3, Thành phố H quyết định:

Căn cứ Điều 5; khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 302, Điều 471, khoản 4 Điều 474 Bộ luật Dân sự 2005;

Căn cứ Điều 26 Luật Thi hành án dân sự;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần S về việc buộc bà Phạm Thị Kim T phải trả ngay cho Công ty Cổ phần S tổng số tiền 240.000.000 đồng (hai trăm bốn mươi triệu đồng) một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật phát sinh từ Đơn mượn tiền ngày 26/5/2015 và Đơn xin vay tiền ngày 21/3/2016.

Kể từ ngày Công ty Cổ phần S có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà T chưa thi hành xong khoản tiền nêu trên thì hàng tháng bà T còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

2. Về án phí: Bà Phạm Thị Kim T phải chịu 12.000.000 đồng (mười hai triệu đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

H lại số tiền tạm ứng án phí là 6.000.000 đồng (sáu triệu đồng) cho Công ty Cổ phần S theo Biên lai tạm ứng án phí số 0027806 ngày 13/01/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Gò Vấp.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo, quyền và nghĩa vụ thi hành của đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 28/6/2023, bà Phạm Thị Kim T kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét lại Bản án dân sự sơ thẩm

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện; người kháng cáo không rút đơn kháng cáo. Các đương sự không tự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố H phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm Phán, Hội đồng xét xử và các đương sự đều chấp hành và tuân thủ các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 18/2023/DS-ST ngày 20/6/2023 của Tòa án nhân dân Quận bQuận 3, Thành phố H.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về hình thức: Đơn kháng cáo của bà T làm đúng hình thức, trong hạn luật định, đã đóng tạm ứng án phí phúc thẩm, nên được công nhận về mặt hình thức.

[2] Về nội dung kháng cáo:

Xét nội dung đơn kháng cáo của bà T, với lý do kháng cáo của bà T đưa ra là Tòa án sơ thẩm chèn ép bị đơn và tuyên án không đúng quy định của pháp luật, không đúng các tình tiết, chứng cứ trong hồ sơ vụ án, đồng thời lấy bằng chứng bản gốc không có biên bản ký nhận, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn.

Tại phiên tòa bà Võ Thị Ngọc L đại diện cho bà T trình bày: Bà T không có vay của Công ty S số tiền 175.000.000 đồng, bà T không có ký vào Đơn xin vay tiền ngày 21/3/2016, số tiền 175.000.000 đồng chuyển vào tài khoản của bà T ngày 25/3/2016 là số tiền tạm ứng trong hoạt động của công ty, sau đó bà T đã thanh toán lại cho bà Ngô Từ Đông K là Tổng giám đốc của công ty. Chứng cứ bà T đưa ra là xác nhận của bà K với nội dung: *“Chị K đã nhận số tiền 175.000.000 đ (một trăm bảy mươi lăm triệu đồng). T làm việc với kế toán để bổ sung hồ sơ thanh toán này./”*.

Hội đồng xét xử xét thấy,

- Về tố tụng: Tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn bà T đưa ra chứng cứ (bản chính) giấy nhận tiền của bà K, Tòa sơ thẩm nhận bản chính, lưu trong hồ sơ vụ án nhưng không lập biên bản, không yêu cầu bà K giải trình lý do tại sao đến tại phiên tòa mới giao nộp chứng cứ là có vi phạm thủ tục tố tụng. Tuy nhiên, vi phạm này sẽ được khắc phục bằng việc Tòa án lập biên bản và trả lại bản chính giấy nhận tiền mà bà T đã nộp cho bà T. Đối với việc xác định chứng cứ của vụ án Hội đồng xét xử sẽ nhận định ở phần sau.

- Về nội dung vụ án: Xét nội dung kháng cáo của bị đơn cho rằng đã trả lại số tiền tạm ứng 175.000.000 đồng cho Công ty S thông qua bà Ngô Từ Đông K nên không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn đòi lại số tiền này, chứng cứ bị đơn đưa ra là Giấy nhận tiền có nội dung: *“chị K đã nhận số tiền 175.000.000 đ (một trăm bảy mươi lăm triệu đồng). T làm việc với kế toán để bổ sung hồ sơ thanh toán này./”*.

Xét thấy, theo trình bày của bà T thì bà K là Tổng giám đốc của Công ty S nhưng qua xác minh tại Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An thì Công ty S chưa từng có người đại diện theo pháp luật tên Ngô Từ Đông K; bà K cũng không phải là người có trách nhiệm liên quan đến tài chính, hoặc được giao trách nhiệm nhận tiền cho Công ty S; toàn bộ nội dung ghi nhận tại Giấy nhận tiền cũng được bà T xác nhận do bà T viết, không phải bà K viết; quá trình thu thập chứng cứ, phía bà K phủ nhận việc nhận tiền từ bà T, phía Công ty S khai không biết việc bà T giao tiền cho bà K cũng như không phân công trách nhiệm cho bà K là người nhận tiền thay cho Công ty S. Như vậy, việc bà K có nhận tiền của bà T hay không cũng không liên quan đến quan hệ tranh chấp giữa Công ty S và bà T nên bà T có quyền khởi kiện đối với bà K căn cứ vào Giấy nhận tiền nêu trên trong vụ án dân sự khác theo quy định của pháp luật.

Căn cứ tài khoản sao kê, lời khai nhận có nhận tiền của bà T, có cơ sở xác định bà T có nhận số tiền 175.000.000 đồng từ Công ty S vào tài khoản của bà T ngày 25/3/2016, với nội dung chuyển khoản là tạm ứng, tương tự với khoản vay 65.000.0000 đồng bà T xác nhận là tiền vay từ Công ty S với nội dung chuyển khoản cũng là tạm ứng vào ngày 29/5/2015. Toàn bộ số tiền nêu trên bà T không đưa ra được chứng cứ đã trả lại cho Công ty S nên Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn Công ty S buộc bà T trả lại là có cơ sở và đúng pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà T kháng cáo nhưng không đưa ra được chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình; Ngoài ra, các lý do kháng cáo của bà T là không có căn cứ.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến đề nghị Hội đồng xét xử bác yêu cầu kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Đề nghị của Viện kiểm sát là có căn cứ, việc xét xử của Tòa án cấp sơ thẩm là có cơ sở, áp dụng đúng pháp luật nên Hội đồng xét xử giữ nguyên án sơ thẩm.

[3] Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của bà T không được chấp nhận và Bản án sơ thẩm được giữ nguyên nên người kháng cáo phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ Luật Tố tụng dân sự năm 2015;
- Căn cứ Căn cứ Điều 5; khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;
- Căn cứ Điều 302, Điều 471, khoản 4 Điều 474 Bộ luật Dân sự 2005;
- Căn cứ Điều 26 Luật Thi hành án dân sự;
- Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận kháng cáo của bà Phạm Thị Kim T.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 18/2023/DS-ST ngày 20/6/2023 của Tòa án nhân dân Quận bQuận 3, Thành phố H.

2.1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần S về việc buộc bà Phạm Thị Kim T phải trả ngay cho Công ty Cổ phần S tổng số tiền 240.000.000 đồng (hai trăm bốn mươi triệu đồng) một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật phát sinh từ Đơn mượn tiền ngày 26/5/2015 và Đơn xin vay tiền ngày 21/3/2016.

Kể từ ngày Công ty Cổ phần S có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà T chưa thi hành xong khoản tiền nêu trên thì hàng tháng bà T còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

2.2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Phạm Thị Kim T phải chịu 12.000.000 đồng (mười hai triệu đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

H lại số tiền tạm ứng án phí 6.000.000 đồng (sáu triệu đồng) cho Công ty Cổ phần S theo Biên lai tạm ứng án phí số AA/2019/0027806 ngày 13/01/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Gò Vấp.

3. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Phạm Thị Kim T chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Trừ vào tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2022/0000715 ngày 05/7/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận bQuận 3, bà T đã nộp đủ.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Cấp cao tại Tp. HCM;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- VKSND Cấp cao tại Tp. HHCM;
- TAND Quận bQuận 3;
- Chi cục THADS Quận Gò Vấp;
- Chi cục THADS Quận bQuận 3;
- Các đương sự;
- Lưu: VP+HSVA.

Phan Thị Tú Oanh